

Sản xuất và tiêu thụ nông sản ở Đồng bằng sông Cửu Long

BÙI VĂN TRỊNH
MAI VĂN NAM
NGUYỄN TẤN NHÂN

I. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (ĐBSCL)

1. Tình hình chung

ĐBSCL đã được mệnh danh là vùng trọng điểm sản xuất lương thực và là vựa lúa số 1 của cả nước có diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, gồm 12 tỉnh, 4 thành phố trực thuộc tỉnh, 13 thị xã, hơn 90 huyện, 115 phường, 102 thị trấn và 1.199 xã. Với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng, ẩm quanh năm, vì vậy, vùng ĐBSCL còn là vùng trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản có giá trị xuất khẩu lớn của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, năm 1999 là 6,7%, năm 2001 là 6,8%. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 đạt 25.402.417 triệu đồng, năm 2000 đạt 31.127.779 triệu đồng, tăng 22,5% so với năm 1999. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2000 đạt 47.081.064 triệu đồng, giảm 6,6% so với năm 1999.

Dân số 16.611.250 người (năm 2001), khoảng 80% sống bằng nghề nông, diện tích bình quân là 1.792m²/người và 4.793m²/lao động. Tình hình thất nghiệp của những năm gần đây có xu hướng tăng: năm 1996 tỷ lệ thất nghiệp là 4,73% (cả nước là 5,88%), năm 1997 là 4,72% (cả nước là 5,88%), năm 1997 là 4,72% (cả nước là 6,01%), năm 1998 là 6,35% (cả nước là 6,85%), 1999 là 6,53% (cả nước là 7,40%), năm 2000 là 6,15% (cả nước là 6,44%).

Tỷ lệ thất nghiệp của ĐBSCL thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp bình quân cả nước.

Đến cuối năm 2001 có 4.449 trường phổ thông (tăng so với năm 2000 là 1,99%) với 98.930 lớp học (tăng so với năm 2000 là 0,2%), số giáo viên phổ thông là 119.527 người (tăng so với năm 2000 là 3,9%) và số học sinh phổ thông là 3.366.918 người (giảm so với năm 2000 là 0,006%). Số bác sĩ là 5.332 người (tăng so với năm 2000 là 3,2%), số giường bệnh là 21.580 giường (giảm so với năm 2000 là 7,7%).

2. Sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL

2.1. Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL bước đầu có sự nỗ lực chuyển đổi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thích ứng với yêu cầu cạnh tranh trên thị trường. Xu hướng chung trong sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL thời gian qua khá tích cực với sự tăng dần (tuy còn bấp bênh, chưa vững chắc) của 2 lĩnh vực : chăn nuôi và dịch vụ.

Theo giá cố định năm 1994, giá trị sản lượng và cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp của khu vực ĐBSCL được thể hiện qua bảng 1:

Bùi Văn Trinh, Mai Văn Nam, Nguyễn Tấn Nhân,
Đại học Cần Thơ.

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

BẢNG 1: Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp ở ĐBSCL

Năm	Giá trị sản xuất nông nghiệp (triệu đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ	Tổng giá trị	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1995	29.944.724	3.443.333	1.863.710	35.251.767	84,95	9,77	5,28
1996	31.532.605	3.752.183	1.996.791	37.281.579	84,58	10,06	5,36
1997	30.968.898	3.934.797	2.225.351	37.129.046	83,41	10,60	5,99
1998	29.934.882	3.527.572	2.038.756	35.501.210	84,32	9,94	5,74
1999	20.483.068	2.929.714	1.319.537	24.732.319	82,82	11,85	5,53
2000	43.923.373	6.503.625	3.654.065	54.081.063	81,22	12,03	6,75
2001	35.852.001	6.481.433	3.780.564	46.113.998	77,75	14,06	8,19

Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL và Niên giám Thống kê tỉnh Cần Thơ, 2001.

Qua bảng 1, ta thấy ở khu vực ĐBSCL giá trị sản lượng của ngành trồng trọt vẫn còn chiếm một tỷ trọng rất cao trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp và tỷ trọng này có xu hướng giảm qua các năm (trồng trọt năm 2001 đạt 35.852.001 triệu đồng, chiếm 77,75%), trong đó lúa là loại cây trồng giữ vị trí số một cả về diện tích và giá trị sản lượng (sản lượng lúa năm 2001 là 16.071.849 tấn), kể đến là cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày. Giá trị sản lượng của ngành chăn

nuôi chiếm tỷ trọng tương đối thấp và có xu hướng tăng (năm 1995 là 9,77%, năm 2001 là 14,06%). Ngành dịch vụ nông nghiệp ở ĐBSCL cũng có sự tăng trưởng, tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp và chưa theo kịp yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh.

2.2. Tình hình sản xuất của ngành trồng trọt

2.2.1. Diện tích các loại cây trồng

Diện tích các loại cây trồng ở ĐBSCL được thể hiện qua bảng số liệu sau:

BẢNG 2: Diện tích các loại cây trồng ở ĐBSCL

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1. Lúa cả năm	3.302.532	3.515.986	3.493.086	3.736.379	4.009.844	3.947.476	3.782.356
Lúa mùa	746.145	714.748	664.515	610.444	576.880	545.286	442.265
Lúa Đông xuân	1.092.961	1.162.324	1.251.670	1.349.206	1.473.169	1.520.631	1.537.190
Lúa Hè thu	1.218.949	1.343.444	1.326.691	1.445.389	1.561.016	1.656.569	1.548.051
Lúa Thu đông	244.467	295.470	250.210	339.435	399.726	224.990	254.450
2. Mầu lương thực	45.047	46.149	40.736	39.596	36.574	19.334	22.385
Rau, đậu	82.281	84.553	85.959	102.701	114.798	110.073	121.309
3. Cây CN hàng năm	149.931	144.695	138.572	133.330	126.366	108.260	108.407
4. Cây lâu năm	289.323	312.123	341.229	341.231	309.152	306.161	307.305
Cây CN lâu năm	123.073	122.315	133.722	127.543	110.485	119.766	124.243
Cây ăn trái lâu năm	159.557	167.072	184.868	185.662	171.179	186.357	183.853

Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL (1995-2001) và Niên giám Thống kê tỉnh Cần Thơ, 2001.

Diện tích trồng lúa của cả vùng từ 3.302.532 ha (năm 1995), lên 3.782.356 ha (năm 2001) tăng 476.773 ha; diện tích trồng lúa mùa đã bị thu hẹp dần, năm 1995 là 746.145 ha, năm 2001 chỉ còn 442.265 ha. Trong khi đó diện tích trồng lúa Đông xuân, Hè thu, Thu đông liên tục tăng qua các năm.

Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày có xu hướng giảm, năm 1995 là 149.931 ha, năm 2000 là 108.260 ha, và năm

2001 là 108.407 ha. Tương tự, diện tích cây trồng công nghiệp lâu năm, năm 2000 là 119.766 ha, năm 2001 là 124.243 ha. Nguyên nhân của việc giảm diện tích cây công nghiệp là do giá cả của sản phẩm không ổn định và ở mức thấp (mía, dừa, điều...), vì vậy nông dân đã chuyển sang trồng lúa hoặc cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn.

2.2.2 Năng suất và sản lượng lúa

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

Do đẩy mạnh việc thâm canh, tăng vụ, áp dụng những tiến bộ của khoa học vào sản xuất, nên giá trị sản lượng lúa ở ĐBSCL đã đạt 16.071.849 tấn, tăng 2.218.347 tấn so với năm 1995. ĐBSCL là nơi sản xuất lúa lớn nhất nước

hiện nay, năm 2001 sản lượng lúa của vùng chiếm 50,27% sản lượng lúa cả nước. Năng suất lúa bình quân của năm 2001 là 42,5 tạ/ha, đây là năng suất khá cao so với khu vực khác trong nước.

BẢNG 3: Năng xuất và sản lượng lúa ở ĐBSCL

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1. Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	41,95	41,20	39,81	42,07	41,52	42,8	42,5
Lúa mùa	30,53	30,65	26,14	30,50	30,53	31,8	36,41
Lúa Đông xuân	54,08	54,61	53,45	53,11	49,91	52,87	50,45
Lúa Hè thu	39,90	37,27	35,09	38,35	39,36	38,32	35,05
Lúa Thu đông	32,76	31,80	32,95	34,89	34,86	35,17	34,6
2. Sản lượng lúa cả năm (tấn)	13.853.502	14.484.112	13.906.768	15.686.923	16.699.514	16.913.638	16.071.849
Sản lượng lúa so với cả nước (%)	55,49	54,87	50,53	53,83	53,19	51,96	50,27
Lúa mùa (tấn)	2.278.295	2.190.725	1.736.969	1.862.022	1.760.945	1.734.004	1.610.217
Lúa Đông xuân (tấn)	5.910.986	6.347.345	6.689.594	7.165.160	7.352.494	8.039.769	7.756.464
Lúa Hè thu (tấn)	4.863.251	5.006.454	4.655.754	5.542.560	6.144.521	6.348.499	5.756.464
Lúa Thu đông (tấn)	800.970	939.588	824.451	1.184.269	1.393.299	791.366	880.393

Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL và Niên giám Thống kê tỉnh Cần Thơ, 2001.

2.3. Tình hình chăn nuôi ở ĐBSCL

Nhìn chung đàn gia súc, gia cầm ở ĐBSCL trong những năm gần đây đều gia tăng (trừ đàn trâu đang có xu hướng giảm mạnh). Gia tăng nhanh nhất là đàn gia cầm, năm 2001 là 45.580.457 con, tăng 1.368.632 con so với năm 2000. Giống gia cầm địa phương có ưu điểm là thích nghi tốt với điều kiện chăn nuôi, tận dụng được thức ăn tự nhiên, nhưng có nhược điểm là cho năng suất thấp, thời gian nuôi dài.

Đàn heo cũng có sự gia tăng khá và ổn định, năm 2001 là 2.908.538 con, giảm 69.666 con so với năm 2000 (2.978.204 con) và tăng 520.867 con so với năm 1995. Đàn heo ở ĐBSCL phần lớn là giống địa phương, có năng suất tương đối thấp, tiêu tốn nhiều thức ăn cho một đơn vị tăng trọng và chất

lượng thịt chưa cao. Vì vậy hiệu quả của người chăn nuôi rất thấp.

Vào cuối năm 2001, đàn bò ở ĐBSCL là 203.929 con, tăng 6.719 con so với năm 2000 và tăng 54.057 con so với năm 1995. Đàn bò tập trung chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Bến Tre, Trà Vinh (năm 2001, đàn bò ở 3 tỉnh này chiếm 66,11% tổng đàn bò ở khu vực). Khác với đàn bò, đàn trâu ở ĐBSCL giảm mạnh và đều đặn qua các năm. Đàn trâu năm 2001 chỉ còn 59.521 con, giảm 4.017 con so với năm 2000 và giảm 65.067 con so với năm 1995. Ở ĐBSCL, người nuôi trâu chủ yếu dùng để kéo cày, trong những năm gần đây do cơ giới hoá tăng nhanh nên dẫn đến sự giảm sút của đàn trâu.

Đàn gia súc, gia cầm ĐBSCL giai đoạn (1995 - 2001) thể hiện qua bảng 4:

BẢNG 4: Đàn gia súc, gia cầm ở ĐBSCL

ĐVT: Con

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1. Đàn trâu	124.588	111.715	99.014	90.150	76.675	63.538	59.521
2. Đàn bò	149.872	151.260	160.273	165.945	181.361	197.210	230.929
3. Đàn heo	2.387.671	2.551.222	2.606.666	2.594.077	2.797.207	2.978.204	2.908.538
4. Đàn gia cầm	32.705.314	36.018.223	36.355.911	38.103.313	42.059.389	44.211.825	45.580.457

Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội 12 tỉnh ĐBSCL và Niên giám Thống kê tỉnh Cần Thơ, 2001.

3. Những thuận lợi và khó khăn

3.1 Thuận lợi

- Đất đai phì nhiêu
- Điều kiện khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp;
- Người dân cần cù lao động, chịu khó, ham học hỏi;
- Có một số trường, viện, trung tâm có uy tín đóng trên địa bàn

3.2 Khó khăn

- Trình độ dân trí thấp nên khả năng tiếp cận khoa học - kỹ thuật còn rất hạn chế;
- Vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn quá thấp;
- Cơ sở trong hạ tầng rất kém, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa;
- Trình độ sản xuất còn rất thấp và lạc hậu;
- Thiếu thông tin về thị trường nên việc sản xuất chủ yếu mang tính tự phát;

4. Các tổ chức, hội đoàn hợp tác kinh tế ở nông thôn

Thực hiện chính sách đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp, hộ nông dân đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, để tăng tiềm lực sản xuất, họ rất cần hợp tác ở đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Các tổ chức, hội đoàn hợp tác trong nông nghiệp ở ĐBSCL hiện nay bao gồm: hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác, hội Nông dân, hội Phụ nữ, hội Cựu chiến binh, nhóm phụ nữ tiết kiệm, câu lạc bộ khuyến nông, hội làm vườn... Các tổ chức hợp tác này hoạt động chủ yếu là giúp đỡ các thành viên vay vốn ngân hàng, góp vốn tương trợ, trao đổi kinh nghiệm, phổ biến khoa học kỹ thuật và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, kinh phí hoạt động phần lớn là do hội viên tự đóng góp.

II. CÁC KÊNH PHÂN PHỐI NÔNG SẢN CHỦ YẾU

1. Hệ thống phân phối lúa gạo

Qua điều tra khảo sát thực tế tình hình vận chuyển, tổ chức chế biến và tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL, căn cứ trên kết quả phỏng vấn hộ nông dân, thương lái, vựa, nhà máy và công ty kinh doanh lương thực trên địa bàn, kết quả cho thấy các thành viên tham gia mạng lưới phân phối gồm các đối tượng như sau:

- ◆ Nông dân
- ◆ Người thu gom, hàng sáo
- ◆ Nhà máy xay xát, lau bóng tư nhân
- ◆ Thương lái, vựa, buôn sỉ
- ◆ Buôn lẻ địa phương
- ◆ Hệ thống thu mua chế biến và cung ứng xuất khẩu của công ty lương thực, nông trường quốc doanh.

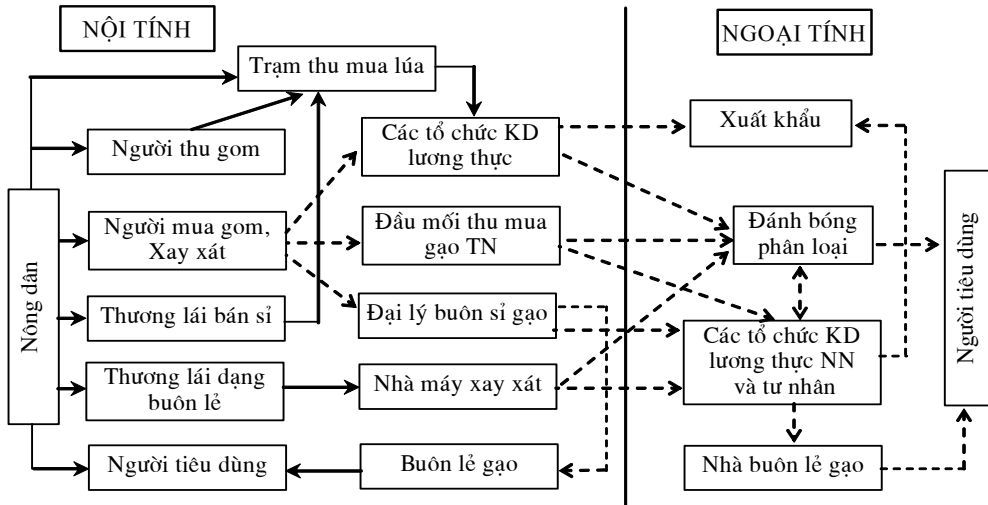
Mối quan hệ giữa các thành viên tham gia phân phối lúa gạo thể hiện qua sơ đồ 3:

Các kênh phân phối chủ yếu:

1. Nông dân → Hệ thống thu mua, chế biến → Cung ứng xuất khẩu của các công ty lương thực → Nhà xuất khẩu
2. Nông dân → Công ty lương thực → Người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh
3. Nông dân → Thu gom → Công ty lương thực → Nhà xuất khẩu
4. Nông dân → Thu gom → Nhà máy tư nhân → Công ty lương thực → Nhà xuất khẩu
5. Nông dân → Thu gom → Nhà máy tư nhân → Thương lái → Công ty lương thực → Nhà xuất khẩu
6. Nông dân → Thu gom → Nhà máy tư nhân → Thương lái → Buôn lẻ → Tiêu dùng trong tỉnh
7. Nông dân → Nhà máy tư nhân → Thương lái → Buôn lẻ → Tiêu dùng trong tỉnh
8. Nông dân → Thu gom → Nhà máy tư nhân → Thương lái đường dài → Bán lẻ → Tiêu dùng ngoài tỉnh.

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

SƠ ĐỒ 3: Kênh phân phối lúa gạo trên thị trường ĐBSCL



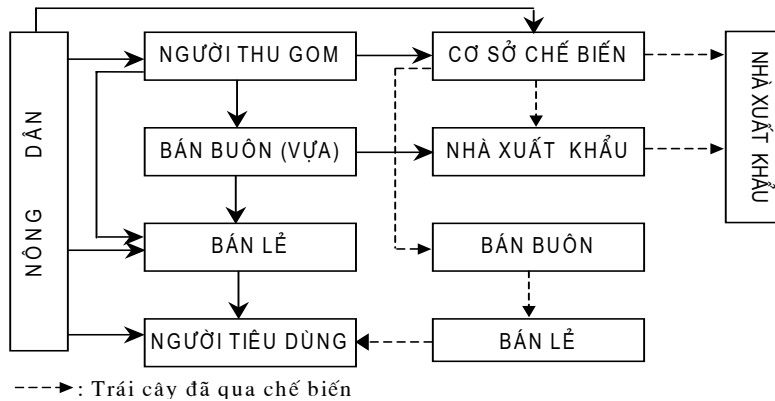
2. Hệ thống phân phối trái cây:

Các đối tượng tham gia trong kênh phân phối:

- Người sản xuất (nông dân)
- Người thu gom
- Người buôn sỉ (vựa)

- Người bán lẻ (trái cây tươi)
- Cơ sở chế biến
- Tổ chức xuất khẩu (trái cây tươi, trái cây đã qua chế biến)
- Người bán buôn (trái cây đã qua chế biến)
- Người bán lẻ (trái cây đã qua chế biến)

SƠ ĐỒ 4: Kênh phân phối trái cây trên thị trường ĐBSCL



Các kênh phân phối trái cây chủ yếu

1. Nông dân → Người thu gom → Cơ sở chế biến → Nhà xuất khẩu
2. Nông dân → Cơ sở chế biến → Nhà xuất khẩu
3. Nông dân → Người thu gom → Vựa → Bán lẻ → Người tiêu dùng

4. Nông dân → Vựa → Bán lẻ → Người tiêu dùng
5. Nông dân → Người thu gom → Bán lẻ → Người tiêu dùng
6. Nông dân → Bán lẻ → Người tiêu dùng
7. Nông dân → Người thu gom → Cơ sở chế biến → Bán buôn → Bán lẻ → Người tiêu dùng

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

3. Hệ thống phân phối sản phẩm heo

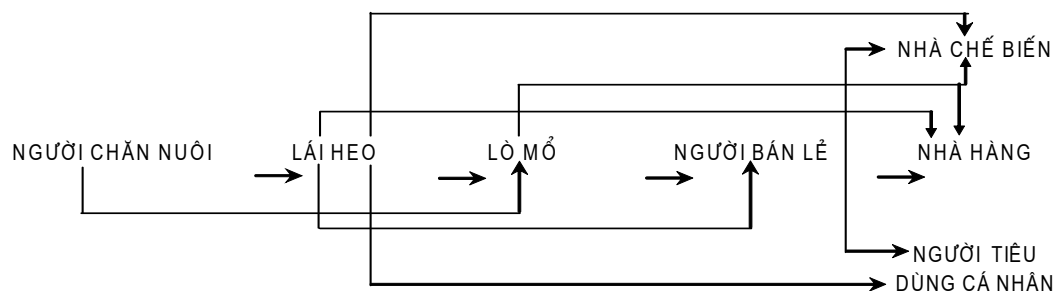
Qua khảo sát thực tế, các thành viên tham gia vào hệ thống phân phối sản phẩm heo bao gồm:

- Người chăn nuôi
- Lái heo

- Vựa heo
- Lò mổ
- Bán lẻ
- Người tiêu dùng

Kênh phân phối sản phẩm heo ĐBSCL có thể được diễn tả qua sơ đồ 5 sau:

SƠ ĐỒ 5: Kênh phân phối sản phẩm heo ở ĐBSCL



4. Những khó khăn trong việc tiêu thụ nông sản

- Thiếu thông tin, liên lạc giữa các thành viên trong kênh phân phối nên sản phẩm làm ra gặp khó khăn trong vấn đề tiêu thụ.

- Thị trường tiêu thụ nông sản chưa ổn định, công tác tiếp thị còn nhiều hạn chế, chưa đầu tư thỏa đáng vào công tác nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước.

- Chất lượng cây, con giống kém, dẫn đến chất lượng sản phẩm không cao.

- Hệ thống giao thông kém và thiếu phương tiện vận chuyển nên việc tiêu thụ nông sản của người nông dân ở một số địa phương gặp rất nhiều khó khăn.

- Năng lực tài chính của các đơn vị xuất khẩu rất hạn hẹp nên không đủ vốn để thu mua nông sản dự trữ vào lúc thu hoạch rộ.

III. KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU (LÚA, CÂY ĂN TRÁI, SẢN PHẨM HEO)

1. Phân tích chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất

1.1. Chi phí sản xuất lúa bình quân trên 1 ha:

Qua điều tra tổng hợp chi phí sản xuất bình quân trên 1 ha trồng lúa bao gồm các chi phí như sau

BẢNG 5: Chi phí sản xuất lúa ở ĐBSCL

STT	Khoản mục	Số tiền (đồng)
1	Giống	350.000
2	Phân bón	810.000
3	Thuốc trừ sâu	150.000
4	Thuỷ lợi phí	210.000
5	Cày, xới	750.000
6	Cấy	450.000
7	Cát	450.000
8	Suốt	210.000
9	Dầu (bơm nước)	46.000
10	Vận chuyển	150.000
11	Chăm sóc, làm cỏ	900.000
	Tổng chi phí	4.476.000

Nguồn: Số liệu điều tra

1.2. Khả năng sinh lợi bình quân trên 1 ha

Căn cứ vào kết quả điều tra năng suất bình quân trên 1 ha một vụ, với giá lúa

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

lúc điều tra là 30.000đ/giạ, thu nhập bình quân trên 1 ha sau khi đóng thuế nông nghiệp là 1.374.000đ được tính như sau:

- Năng suất lúa bình quân 1 ha: 4,2tấn
- Giá lúa cố định là 30.000đ/giạ (20kg)
- Tổng giá trị sản lượng thu được: 6.300.000đ
- Trừ chi phí sản xuất: 4.476.000đ
- Trừ thuế nông nghiệp: 450.000đ
- Lợi nhuận ròng: 1.374.000đ
- Tỷ suất lợi nhuận: 27,9%

Từ sự tính toán trên cho thấy khả năng sinh lợi 1 ha lúa cho 1 vụ rất thấp, do đó nông dân có ruộng đều cố gieo trồng từ 2 vụ trở lên để có thêm thu nhập. Giá lúa thường xuống thấp vào mùa thu hoạch, tư thương thường ép giá để mua với giá thấp, nông dân lại cần tiền để trả nợ và tiêu dùng, nên phải chịu thiệt.

2. Phân tích chi phí sản xuất và hiệu quả chăn nuôi heo (heo thịt)

2.1. Chi phí sản xuất bình quân trên 1 đầu heo thịt

Trong chăn nuôi heo thịt theo điều tra, đã tính toán chi phí bình quân nuôi heo thịt và thời gian nuôi bình quân 6 tháng như sau:

BẢNG 6: Chi phí chăn nuôi với heo hơi từ lúc nuôi đến lúc xuất chuồng (chi phí được quy về tính trên kg của heo hơi được xuất chuồng)

ST T	Khoản mục	Số tiền (đồng/kg)
1	Chi phí giống	3.086,3
2	Chi phí thức ăn	8.136,9
3	Chi phí thú y	363,1
4	Chi phí công lao động nhà	(3.886,1)
5	Chi phí chuồng trại	556,5
6	Chi phí lãi vay ngân hàng	202,2
7	Chi khác	355,02
	Tổng chi phí (không tính lao động nhà)	12.700,02

Nguồn: Số liệu điều tra

Kết quả tính toán đã cho thấy, bình quân chi phí cho một con heo hơi đến ngày xuất chuồng phải tốn 12.700 đồng/kg (bảng 6), thu nhập bình quân là 1.200đ/kg. Nếu xét về mặt kinh tế, thu nhập cho người chăn nuôi vẫn còn thấp. Người chăn nuôi ở ĐBSCL thời gian qua chủ yếu là chăn nuôi lấy công làm lời. Nhưng nếu cộng chi phí lao động của gia đình vào thì người chăn nuôi sẽ bị lỗ.

2.2. Khả năng sinh lợi bình quân trên 1 đầu heo thịt

Nếu tính bình quân 100kg hơi/con khi xuất chuồng, người chăn nuôi sẽ thu được lợi nhuận là 120.000đ/con, bằng cách tính như sau:

- Giá bán: 13.900đ
- Trừ chi phí chăn nuôi: 12.700đ
- Thu nhập (lợi nhuận): 1.200đ
- Tỷ lệ lợi nhuận: 9,5%

Qua thực tế tìm hiểu, chăn nuôi heo thịt lợi nhuận rất thấp, tuy nhiên vì cuộc sống cho nên người dân cũng phải cố gắng bỏ ra sức lao động không tốn chi phí của mình, nhằm đem lại thu nhập cho gia đình.

3. Phân tích chi phí sản xuất và HTX sản xuất cây ăn trái (cây có múi, nhãn, xoài)

Đây là các loại cây ăn trái lâu năm, tuy theo năm, nông dân có thể trúng mùa, đồng thời giá cả ổn định, nông dân có thu nhập khá hơn trồng lúa và chăn nuôi heo. Tuy nhiên mấy năm gần đây, giá bán trái cây quá thấp làm cho các nhà vườn thất thu rất nhiều.

4. Khả năng sinh lợi giữa các quá trình sản xuất kinh doanh (quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản phẩm)

Qua việc tính toán chi phí và thu nhập của nông dân tạo ra sản phẩm có lợi nhuận thấp, đầu ra lại bấp bênh, thị trường không ổn định, không bảo quản được lâu dài, giá trị thấp.

Nếu các nông sản làm ra có cơ sở bảo quản, chế biến, sẽ giúp cho giá cả thị trường ổn định, đồng thời sẽ tăng được giá trị sản phẩm trong sử dụng, đem lại lợi nhuận trong quá trình chế biến và tiêu thụ sản phẩm lớn hơn nhiều so với quá trình sản xuất của nông dân.

5. Khả năng hình thành các hình thức hợp tác trong tiêu thụ nông sản

Để đầu ra của nông sản phẩm ổn định, vấn đề hình thành các hình thức hợp tác giữa người sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là thật sự cần thiết. Quan trọng là đề ra hình thức hợp tác để đôi bên cùng có lợi, kết quả người làm ra sản phẩm có thể bán với giá ổn định và hợp lý.

6. Sự hỗ trợ của Chính phủ

Chính phủ cần tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích sự hợp tác giữa nông dân với các xí nghiệp quốc doanh thu mua nông sản thông qua hợp đồng kinh tế, trợ vốn cho nông dân để sản xuất quy mô lớn, có chính sách trợ giá, đồng thời bao tiêu sản phẩm cho người nông dân.

IV. HỆ THỐNG CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN NÔNG SẢN

1. Thực trạng bảo quản nông sản hiện nay

Nông sản phẩm được sản xuất đại bộ phận bán ngay, chưa qua chế biến, vấn đề bảo quản chỉ có hình thức sấy phơi khô (chuối, nhãn), sản phẩm làm ra không thể dự trữ lâu được (các loại trái cây).

2. Hệ thống chế biến các loại nông sản hiện nay

Hệ thống chế biến các loại nông sản chủ yếu hiện nay ở ĐBSCL là xay xát, đánh bóng gạo, chế biến thủy sản. Công nghiệp xay xát gạo hiện tại có năng lực bằng 61,5% năng lực xay xát gạo cả nước, khoảng trên 8 triệu tấn, trong đó

quốc doanh 2 triệu tấn, tư nhân 6 triệu tấn. Tuy nhiên, đối với công nghiệp chế biến trái cây thì hiện nay khu vực ĐBSCL chỉ có vài nhà máy chế biến trái cây đóng hộp ở Tiền Giang và Kiên Giang, và một số xí nghiệp đông lạnh thực phẩm xuất khẩu ở một số địa phương. Năng lực sản xuất của những cơ sở này chưa thể tiêu thụ hết lượng nông sản cung cấp của nông dân.

Các nhà máy chế biến nông sản ở khu vực ĐBSCL chủ yếu là các nhà máy có quy mô nhỏ, đại bộ phận trang thiết bị lạc hậu và không đồng bộ, trừ một số cụm xay xát đánh bóng gạo có thiết bị tương đối hiện đại và có quy mô lớn. Sản phẩm nông sản chế biến thường là những sản phẩm đơn giản, không có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, tỷ lệ hao hụt cao, năng suất thấp.

3. Mối quan hệ giữa nông dân và ngành công nghiệp chế biến nông sản phẩm

Sản xuất của các hộ nông dân là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến nông sản, mối quan hệ này tạo điều kiện phát triển sản xuất đồng thời cũng làm tăng thêm giá trị tổng sản phẩm xã hội. Chất lượng của nông sản ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm đầu ra của các nhà máy chế biến và chính vì vậy, nó sẽ ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của ngành này. Ngược lại, sự phát triển của ngành chế biến nông sản sẽ ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của người nông dân, bởi vì sản phẩm đầu ra của họ phụ thuộc vào ngành sản xuất này.

4. Tiềm năng của các nông sản đã qua chế biến

Thị trường trong nước và thị trường nước ngoài hiện nay đối với các loại nông sản đã qua chế biến là rất lớn, đặc biệt là các loại trái cây đóng hộp. Sản phẩm chế biến công nghiệp của ta có thể cạnh tranh tốt với các nước khác do có

giá cả thấp và phong phú về chủng loại, phẩm chất cao.

5. Thuận lợi và khó khăn

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản ở ĐBSCL có những thuận lợi là nguồn nguyên liệu (nông sản phẩm) dồi dào, giá rẻ, thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến lớn. Tuy nhiên cũng có những khó khăn đáng kể như nguồn nguyên liệu phân tán nhiều vùng, chất lượng chưa đồng bộ, quy mô sản xuất nhỏ, cơ sở hạ tầng còn rất kém, nguồn lao động công nghiệp nông thôn ít được đào tạo...

V. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI NÔNG DÂN VÀ CÁC TỔ CHỨC TIÊU THỤ NÔNG SẢN

1. Lợi ích của nông dân trong sự liên kết với các tổ chức tiêu thụ:

Việc liên kết giữa người nông dân (người bán) với các tổ chức tiêu thụ nông sản (người mua) là rất cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất cho người nông dân. Lợi ích trực tiếp mà người nông dân nhận được từ sự liên kết này là:

- Giá cả nông sản ổn định
- Nông sản làm ra có nơi tiêu thụ ổn định
- Được hỗ trợ vốn, kỹ thuật, các thông tin về thị trường.

2. Lợi ích của các tổ chức tiêu thụ nông sản khi liên kết trực tiếp với người nông dân.

Tương tự với hộ nông dân, các tổ chức tiêu thụ nông sản cũng có những lợi ích rất lớn khi thực hiện liên kết với người nông dân trong việc tiêu thụ nông sản. Những lợi ích này là:

- Chất lượng nông sản (đầu vào) cao, đồng bộ theo yêu cầu kỹ thuật của sản xuất ở từng đơn vị, nên chất lượng sản phẩm đầu

ra sẽ đảm bảo và ổn định, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

- Sản lượng đầu vào ổn định
- Giá cả đầu vào ổn định, giảm được chi phí thu mua và hao hụt.
- Giảm thiểu được các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh

3. Tiềm năng thiết lập mối quan hệ giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản

Mối quan hệ giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản hiện nay chưa được rộng rãi, chủ yếu nông dân sản xuất nhỏ, bán qua trung gian người thu mua. Việc thiết lập mối quan hệ giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản có tiềm năng rất lớn, đem lại hiệu quả cao hơn cả cho người nông dân và tổ chức thu mua như đã nói ở trên.

4. Khả năng hình thành các hợp tác xã tiêu thụ nông sản

Hợp tác xã tiêu thụ nông sản là hình thức tiêu thụ sản phẩm phù hợp cho các vùng lân cận nông thôn hiện nay. Hợp tác xã hình thành trở thành trạm thu mua nông sản cho nông dân, đồng thời sẽ trở thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu tập trung, quy mô lớn cho các nhà máy chế biến nông sản. Vấn đề đặt ra là hình thức tổ chức tiêu thụ sao cho phù hợp.

5. Sự hỗ trợ của Nhà nước

Để tăng cường mối liên kết giữa nông dân và các tổ chức tiêu thụ nông sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, nhất thiết phải có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước.

Trước tiên, Nhà nước nên có các chính sách ưu đãi về tín dụng cho các tổ chức tiêu thụ nông sản. Ngoài ra, Nhà nước cũng nên có các chính sách thuế ưu đãi nhằm khuyến khích sự liên kết kinh tế giữa các đối tượng này./.